



Bài 1 On the move · Phương tiện đi lại

★ Gọi tên phương tiện và nói mình đi học bằng gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bike boat bus helicopter lorry motorbike
ship taxi walk

B Mẫu câu

I go to school by ____.

Nói đi bằng phương tiện gì: "by bus", "by bike", "by car". Riêng đi bộ nói "I walk to school." hoặc "on foot".

- I go to school by bus.
- My dad goes to work by motorbike.
- I walk to school with my sister.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I go to school _____ bike.

by in on

2 A _____ can fly.

helicopter lorry bus

3 I _____ to school. It's near my house.

walk by drive

4 by bus school I to go

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A How do you go to school?
B I go by bus. And you?
A I walk to school.
B That's good!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How do you go to school?

2 What's this?

3 What's this?



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bus, bike, motorbike, lorry, boat**

Bài 2 At the beach · Ở bãi biển

★ Rủ bạn làm gì với "Let's ...".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

beach bucket crab sand sandcastle sea
shell sunglasses towel

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A It's very hot!

B Let's go to the beach!

A Good idea! Let's swim in the sea.

B And let's make a sandcastle!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 It's hot. What shall we do?

2 What's this?

3 What can you do at the beach?

B Mẫu câu

Let's ____!

Rủ cả nhóm cùng làm: "Let's + động từ". "Let's swim!" "Let's make a sandcastle!" Đồng ý: "OK!", "Good idea!"

- Let's go to the beach!
- Let's make a sandcastle.
- Let's look for shells.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Let's _____ in the sea!

swims

swimming

swim

2 _____ make a sandcastle.

Let

Let's

Lets

3 Let's play! Good _____!

sea

beach

idea

4 to beach the go Let's



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **beach, sea, sand, shell, crab**

Bài 3 Sports day · Ngày hội thể thao

★ Nói về môn thể thao mọi người chơi.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

badminton baseball basketball football goal
hockey race table tennis tennis

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Do you play football?
B Yes, I do. My brother plays football too.
A I play badminton.
B Let's play together!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What sport do you play?

2 What's this?

3 What does your friend play?

B Mẫu câu

He plays _____. / She plays _____.

Với he/she/it, động từ thêm -s: I play tennis → She plays tennis.
 He likes football. Câu phủ định: He doesn't play hockey.

- I play football.
- My sister plays badminton.
- He doesn't play hockey.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 She _____ tennis on Saturday.

plays play playing

2 I _____ basketball with my friends.

is play plays play

3 He _____ play baseball.

don't isn't doesn't

4 badminton sister My plays



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **football, tennis, basketball, baseball, badminton**

Bài 4 At school · Ở trường

★ Hiểu lời dặn trong lớp học.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

board classroom close computer listen
open playground point write

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Good morning, class!

B Good morning, teacher!

A Sit down, please. Open your books.

B OK!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What does the teacher say at the start?

2 What's this?

3 Say a classroom rule.

B Mẫu câu

Open your book. / Don't run!

Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ: "Open your book." "Sit down, please." Bỏ đừng làm: "Don't + động từ": "Don't run!"

- Open your book, please.
- Listen and point.
- Don't talk in the library.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ your book, please.

Opens

Opening

Open

2 _____ run in the classroom!

Not

Don't

No

3 Listen and _____ to the picture.

points

point

pointing

4 please book, your Open



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **classroom, board, computer, playground, open**

Bài 5 On the farm · Ở nông trại

★ Dùng this, that, these, those.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

chicken cow donkey farm field goat pig
sheep tractor

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What's that?
B That's a donkey.
A And what are these?
B These are baby chickens!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's that?

2 What are these?

3 Which farm animal do you like?

B Mẫu câu

this / that / these / those

this (cái này, gần), that (cái kia, xa); số nhiều: these (những cái này), those (những cái kia). "This is a cow." "Those are sheep."
Chú ý: one sheep – two sheep (không thêm -s).

- *This is a cow.*
- *That's a donkey over there.*
- *These are chickens and those are sheep.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ are goats. (near, more than one)

(This That These)

2 _____ is a tractor. (far, one)

(Those That These)

3 Look at those two _____!

(sheeps sheep a sheep)

4 (This a is cow)



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **cow, sheep, goat, donkey, chicken**

Bài 6 Music time · Giờ âm nhạc

★ Nói sở thích với "like + -ing".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

clap dance drum guitar music piano
radio sing song

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Do you like singing?
B Yes! I like singing and dancing.
A I like playing the guitar.
B Let's make a band!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Do you like singing?

2 What's this?

3 What do you like doing?

B Mẫu câu

I like ____ing.

Nói thích làm gì: "like + động từ thêm -ing": "I like singing."
"She likes dancing." Hỏi: "Do you like playing the piano?"

- I like singing songs.
- My sister likes dancing.
- Do you like playing the guitar?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I like _____.

dance

dances

dancing

2 He likes _____ the drum.

playing

play

plays

3 Do you like _____? Yes, I do.

singing

sing

sings

4

singing

songs

like

I



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **sing, dance, guitar, piano, drum**

Bài 7 At the toy shop · Ở cửa hàng đồ chơi

★ Xin đồ vật lịch sự và cảm ơn.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

card chocolate comic game money
present puzzle shop sweets

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Hello! Can I help you?
B Can I have a board game, please?
A Here you are.
B Thank you!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1** You want a comic. What do you say?

2 Someone gives you a present. What do you say?

3 What's this?

B Mẫu câu

Can I have ____, please?

Xin lịch sự: "Can I have a puzzle, please?" Người bán đưa đồ nói "Here you are." Nhận xong nói "Thank you."

- Can I have a comic, please?
- Here you are.
- Thank you very much!

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1** Can I _____ a puzzle, please?
have having has
- 2** Here you _____.
are is am
- 3** Can I have some sweets, _____?
please sorry thank
- 4** I comic, Can a have please



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **shop, money, present, game, puzzle**

Bài 8 Happy birthday! · Chúc mừng sinh nhật!

★ Nói về bữa tiệc sinh nhật.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

balloons birthday candle gift hat
lemonade party photo sandwich

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Happy birthday, Anna!
B Thank you! Come to my party.
A This gift is for you.
B Wow, thank you!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1** It's your friend's birthday. What do you say?

- 2** When is your birthday?

- 3** What's this?

B Mẫu câu

Whose ____ is it? — It's Anna's.

Nói đồ vật của ai: thêm 's sau tên: Anna's hat (mũ của Anna), Tom's cake. Hỏi: "Whose gift is this?" – "It's Ben's."

- *It's Anna's birthday today.*
- *This is Tom's party hat.*
- *Whose balloon is this? It's Lucy's.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1** This is _____ cake.

Mias

Mia's

Mia

- 2** _____ gift is this? It's Ben's.

Who

What

Whose

- 3** Happy _____, Anna!

cake

party

birthday

- 4** It's _____ Anna's _____ today _____ birthday



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **birthday, party, candle, balloons, hat**

Bài 9 In the town · Trong thị trấn

★ Nói vị trí với next to, between, behind.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bookshop café cinema flat hospital library
park street zoo

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Where's the library?
B It's next to the park.
A And the cinema?
B It's between the café and the bookshop.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where's the café?

2 What's this?

3 Where do you read books?

B Mẫu câu

next to / between / behind / in front of

next to = bên cạnh, between = ở giữa hai vật, behind = phía sau, in front of = phía trước. "The café is between the bookshop and the park."

- The café is next to the park.
- The library is between the zoo and the hospital.
- The car is in front of the cinema.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 The bookshop is _____ the café and the cinema.

between

behind of

next

2 The tree is _____ the house. I can't see it.

in front

behind

between

3 The bus stop is next _____ the zoo.

of

at

to

4

park

café

to

is

next

the

The



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **park, hospital, library, zoo, cinema**

Bài 10 Look at the picture · Nhìn tranh và kể

★ Tà tranh: ai, cái gì, ở đâu.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cloud house lake mountain picnic picture
rainbow road sky

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What can you see in the picture?

B I can see a lake and a mountain.

A Is there a rainbow?

B Yes, there is. It's in the sky.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What can you see in the picture?

2 Where's the rainbow?

3 What's this?

B Mẫu câu

I can see _____. / In the picture, there is _____.

Tà tranh bắt đầu: "In the picture, I can see ...". Nói vị trí: "There is a house next to the lake." Nói người đang làm gì: "A girl is flying a kite."

- In the picture, I can see a lake.
- There is a rainbow in the sky.
- A boy is flying a kite next to the house.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I can _____ a mountain.

sees seeing see

2 There is a rainbow _____ the sky.

in at on

3 A girl _____ flying a kite.

am are is

4 picture, lake the I In can see a



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **picture, sky, cloud, rainbow, lake**

Bài 11 Starters challenge · Thử thách Starters

★ Luyện các dạng câu hỏi của Starters.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

answer colour cross letter line number
question tick word

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Is it an animal?

B Yes, it is.

A Is it big?

B No, it isn't. It's small. It's a mouse!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Is it a cat?

2 Are they shoes?

3 Is it a helicopter?

B Mẫu câu

Yes/No: Is it ...? Are they ...?

Câu hỏi có/không với "to be": "Is it a cat?" – "Yes, it is." / "No, it isn't." "Are they ducks?" – "Yes, they are." / "No, they aren't."

- Is it a crocodile? Yes, it is.
- Are they sheep? No, they aren't. They're goats.
- Is the cat on the bed? Yes, it is.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Are they ducks? Yes, they _____.

do is are

2 Is it a lion? No, it _____.

isn't don't aren't

3 _____ the books on the desk? Yes, they are.

Are Is Do

4 a crocodile Is it



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **question, answer, word, letter, tick**

Bài ôn Park Island festival · Lễ hội ôn Đảo Công Viên

★ Ôn toàn bộ cấp Starters.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

beach birthday bus computer cow football
guitar park present

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Let's go to the festival!

B Good idea! How do we go?

A By bus. It's next to the park.

B Great! Let's go!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How do you go to the park?

2 What's this?

3 What do you like doing?

B Mẫu câu

Starters review

Ôn cấp Starters: Let's..., Can I have...?, this/that/these/those, next to/between, 's (của ai), like + -ing.

- Let's go to the park!
- Can I have a sandwich, please?
- These are Tom's books.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ go to the zoo!

Do

Can

Let's

2 The café is _____ to the cinema.

next

behind

between

3 This is _____ bike.

Sam

Sams

Sam's

4 park the Let's go to



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bus, beach, football, computer, cow**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 · On the move

A 1. bus (xe buýt); 2. bike (xe đạp); 3. motorbike (xe máy); 4. lorry (xe tải); 5. boat (con thuyền); 6. helicopter (trực thăng); 7. ship (tàu thủy); 8. taxi (xe taxi); 9. walk (đi bộ)
C 1. by; 2. helicopter; 3. walk; 4. I go to school by bus

D Câu trả lời mẫu: 1. I go to school by bus. 2. It's a helicopter. 3. It's a boat. In the picture, I can see ...

Bài 2 · At the beach

A 1. beach (bãi biển); 2. sea (biển); 3. sand (cát); 4. shell (vỏ sò); 5. crab (con cua); 6. bucket (cái xô); 7. sunglasses (kính râm); 8. towel (khăn tắm); 9. sandcastle (lâu đài cát)
C 1. swim; 2. Let's; 3. idea; 4. Let's go to the beach

D Câu trả lời mẫu: 1. Let's go to the beach! 2. It's a crab. 3. I can swim and make sandcastles. In the picture, I can see ...

Bài 3 · Sports day

A 1. football (bóng đá); 2. tennis (quần vợt); 3. basketball (bóng rổ); 4. baseball (bóng chày); 5. badminton (cầu lông); 6. hockey (khúc côn cầu); 7. table tennis (bóng bàn); 8. goal (khung thành); 9. race (cuộc đua)
C 1. plays; 2. play; 3. doesn't; 4. My sister plays badminton

D Câu trả lời mẫu: 1. I play football. 2. It's a basketball. 3. My friend plays tennis. In the picture, I can see ...

Bài 4 · At school

A 1. classroom (lớp học); 2. board (bảng); 3. computer (máy tính); 4. playground (sân chơi); 5. open (mở); 6. close (đóng); 7. listen (lắng nghe); 8. write (viết); 9. point (chỉ tay)
C 1. Open; 2. Don't; 3. point; 4. Open your book, please

D Câu trả lời mẫu: 1. Good morning, class! 2. It's a computer. 3. Don't run in the classroom. In the picture, I can see ...

Bài 5 · On the farm

A 1. cow (con bò); 2. sheep (con cừu); 3. goat (con dê); 4. donkey (con lừa); 5. chicken (con gà); 6. pig (con lợn); 7. farm (nông trại); 8. field (cánh đồng); 9. tractor (máy kéo)
C 1. These; 2. That; 3. sheep; 4. This is a cow

D Câu trả lời mẫu: 1. That's a cow. 2. These are sheep. 3. I like goats. In the picture, I can see ...

Bài 6 · Music time

A 1. sing (hát); 2. dance (nhảy múa); 3. guitar (đàn ghi-ta); 4. piano (đàn piano); 5. drum (cái trống); 6. song (bài hát); 7. music (âm nhạc); 8. radio (đài radio); 9. clap (vỗ tay)
C 1. dancing; 2. playing; 3. singing; 4. I like singing songs

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I do. I like singing. 2. It's a guitar. 3. I like dancing. In the picture, I can see ...

Bài 7 · At the toy shop

A 1. shop (cửa hàng); 2. money (tiền); 3. present (món quà); 4. game (trò chơi); 5. puzzle (xếp hình); 6. card (tấm thiệp); 7. sweets (kẹo); 8. chocolate (sô-cô-la); 9. comic (truyện tranh)
C 1. have; 2. are; 3. please; 4. Can I have a comic, please

D Câu trả lời mẫu: 1. Can I have a comic, please? 2. Thank you! 3. It's a puzzle. In the picture, I can see ...

Bài 8 · Happy birthday!

A 1. birthday (sinh nhật); 2. party (bữa tiệc); 3. candle (cây nến); 4. balloons (bóng bay); 5. hat (mũ sinh nhật); 6. gift (quà tặng); 7. lemonade (nước chanh); 8. sandwich (bánh mì kẹp); 9. photo (ảnh chụp)
C 1. Mia's; 2. Whose; 3. birthday; 4. It's Anna's birthday today

D Câu trả lời mẫu: 1. Happy birthday! 2. My birthday is in May. 3. It's a candle. In the picture, I can see ...

Bài 9 · In the town

A 1. park (công viên); 2. hospital (bệnh viện); 3. library (thư viện); 4. zoo (sở thú); 5. cinema (rạp chiếu phim); 6. café (quán cà phê); 7. bookshop (hiệu sách); 8. street (con phố); 9. flat (căn hộ)
C 1. between; 2. behind; 3. to; 4. The café is next to the park

D Câu trả lời mẫu: 1. It's next to the park. 2. It's a hospital. 3. In the library. In the picture, I can see ...

Bài 10 · Look at the picture

A 1. picture (bức tranh); 2. sky (bầu trời); 3. cloud (đám mây); 4. rainbow (cầu vồng); 5. lake (hồ nước); 6. mountain (ngọn núi); 7. road (con đường); 8. house (ngôi nhà); 9. picnic (dã ngoại)
C 1. see; 2. in; 3. is; 4. In the picture, I can see a lake

D Câu trả lời mẫu: 1. I can see a lake, a house and a rainbow. 2. It's in the sky. 3. It's a mountain. In the picture, I can see ...

Bài 11 · Starters challenge

A 1. question (câu hỏi); 2. answer (câu trả lời); 3. word (từ); 4. letter (lá thư); 5. tick (dấu tích); 6. cross (dấu nhân); 7. colour (tô màu); 8. line (đường kẻ); 9. number (con số)
C 1. are; 2. isn't; 3. Are; 4. Is it a crocodile

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, it is. 2. Yes, they are. 3. No, it isn't. It's a boat. In the picture, I can see ...

Bài ôn · Park Island festival

A 1. bus (xe buýt); 2. beach (bãi biển); 3. football (bóng đá); 4. computer (máy tính); 5. cow (con bò); 6. guitar (đàn ghi-ta); 7. present (món quà); 8. birthday (sinh nhật); 9. park (công viên)
C 1. Let's; 2. next; 3. Sam's; 4. Let's go to the park

D Câu trả lời mẫu: 1. I go by bike. 2. It's a guitar. 3. I like dancing. In the picture, I can see ...